



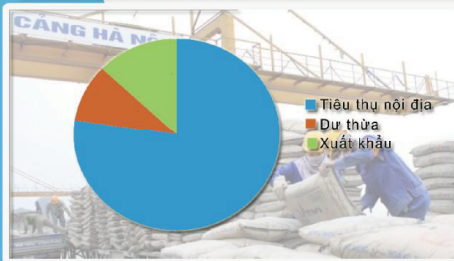
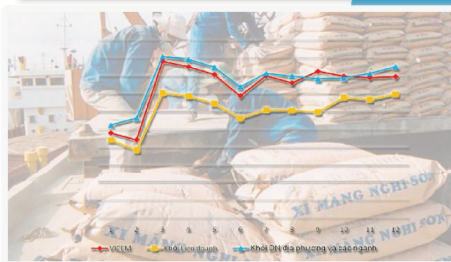
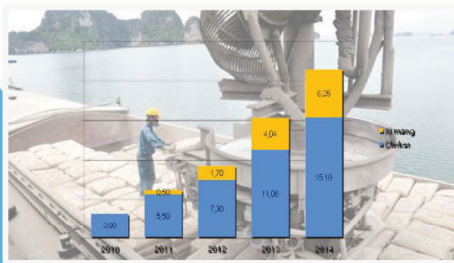
TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ XI MĂNG VIỆT NAM  
[ximang.vn](http://ximang.vn) - [cement.vn](http://cement.vn)



# BÁO CÁO NGÀNH

## XI MĂNG VIỆT NAM 2014

### Vietnam Cement Report 2014



Hà Nội, 3-2015



# TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHUYÊN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

ximang.vn  
cement.vn

**BAN BIÊN TẬP**

Tầng 3 CCBM, VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Tel/Fax: (04) 62691162 - Hotline: 0913513465

Email: gamma.ximang@gmail.com

## DIỄN ĐÀN, CẦU NỐI CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT VÀ NGƯỜI TIÊU DÙNG XI MĂNG



**Cập nhật đầy đủ thông tin về  
hoạt động sản xuất - kinh doanh -  
thị trường xi măng**



**Công nghệ sản xuất  
Kinh nghiệm vận hành  
Nguyên nhiên vật liệu**



**Thông tin về đầu tư  
Chứng khoán ngành - Giá cả  
Sàn giao dịch thiết bị vật tư**



**Kiến thức chuyên ngành  
Tư vấn đầu tư, sản xuất  
Hướng dẫn sử dụng**



Cơ quan chủ quản: **HIỆP HỘI XI MĂNG VIỆT NAM**

Thiết kế và Phát triển: **CÔNG TY GAMMA NT**





TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ XI MĂNG VIỆT NAM

[ximang.vn](http://ximang.vn) – [cement.vn](http://cement.vn)



# BÁO CÁO NGÀNH

**XI MĂNG VIỆT NAM 2014**

**VIETNAM CEMENT REPORT 2014**

**XI MĂNG VIỆT NAM 2014**



Hà Nội, 3-2015

## MỤC LỤC - INDEX

| TT/No.  | NỘI DUNG - CONTENT                                                                                         | Trang/pages |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| I -     | TỔNG QUAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM 2014/VIETNAM CEMENT INDUSTRY OVERVIEW IN 2014.                | 5           |
| II -    | DANH MỤC CÁC DÂY CHUYỀN LÒ QUAY/CATEGORIES OF ROTATION KILN LINES.                                         | 6           |
| III -   | BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC DÂY CHUYỀN /DISTRIBUTION MAP OF LINES.                                                  | 8           |
| IV -    | SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ/ CONSUMPTION AMOUNT.                                                                    | 9           |
| 4.1.    | Tiêu thụ nội địa/ Domestic Consumption.                                                                    | 9           |
| 4.1.1.. | Sản lượng tiêu thụ nội địa/ Domestic Consumption Amount.                                                   | 9           |
| 4.1.2.  | Sản lượng tiêu thụ theo vùng miền/Domestic Consumption Amount of Areas.                                    | 10          |
| 4.2.    | Xuất khẩu/Export.                                                                                          | 11          |
| V -     | THỊ PHẦN CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP CHỦ CHÓT TRONG NGÀNH/ MARKET SHARES OF SOME MAIN COMPANIES.               | 12          |
| VI -    | DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP ĐÃ NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN/LIST OF COMPANIES THAT POSTED ON STOCK MARKET. | 13          |
| VII -   | DỰ BÁO NĂM 2015/ FORECAST IN 2015                                                                          | 14          |
| VIII-   | PHỤ CHÚ/REMARK:                                                                                            | 15          |
|         | Nguồn và Tài liệu tham khảo/Reference source and document                                                  | 15          |
|         | Lời Ban Biên tập ximang.vn/ Preface of Editorial Board.                                                    | 15          |



## I - TỔNG QUAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM 2014 (VIETNAM CEMENT INDUSTRY OVERVIEW IN 2014)

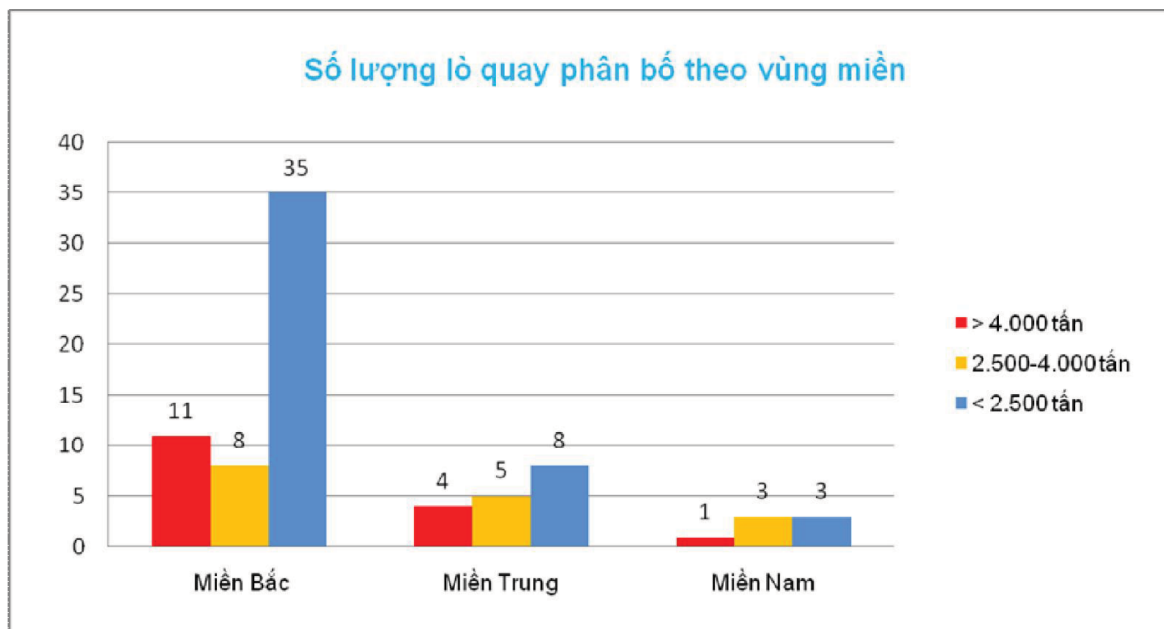
- 1. Tổng công suất thiết kế:** 82,190 triệu tấn Xi măng-clinker (XM-clk).  
(Designed capacity total: 82.190 million tons)
- 2. Sản lượng tiêu thụ/ Consumption amount:** 72,053 triệu tấn XM-clk/million tons
- Trong đó: Tiêu thụ nội địa/ Domestic Consumption:** 50,82 triệu tấn (chiếm 70,53%);  
**Xuất khẩu/Export:** 21,23 triệu tấn (chiếm 29,47%).

**3. Số lượng lò quay phân bố theo vùng miền/Number of rotary kiln by areas:**

| Vùng miền/Area            | Số lượng (Quantity) | Công suất lò nung (tấn clinker/ngày)<br>Rotation kiln capacity (tons clinker/day) |                           |                      |
|---------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|
|                           |                     | Cỡ lớn ( $\geq 4.000$ )                                                           | TB ( $2.500 \div 4.000$ ) | Nhỏ ( $\leq 2.500$ ) |
| Miền Bắc (North)          | 54                  | 11                                                                                | 08                        | 35                   |
| Miền Trung (Central)      | 17                  | 04                                                                                | 05                        | 08                   |
| Miền Nam (South)          | 07                  | 01                                                                                | 03                        | 03                   |
| Toàn quốc (Whole country) | 78                  | 16                                                                                | 16                        | 46                   |

Biểu đồ: Số lượng lò quay phân bố theo vùng miền.

(Chart: Number of Rotary Kiln by areas)



- 4. Công suất trung bình/1 dây chuyền:** 1.054.000 tấn XM/dây chuyền  
(Average capacity/1 line: 1.054.000 tons/line)

**5. Chủng loại sản phẩm chính/Types of main products:**

- + Clinker: PC50, PC60
- + Xi măng Portland: PC 30, PC 40, PC 50
- + Xi măng Portland hỗn hợp: PCB 30, PCB 40
- + Xi măng trắng. Một số loại xi măng đặc biệt, chuyên dụng: màu, chịu mặn, bền sunphat...

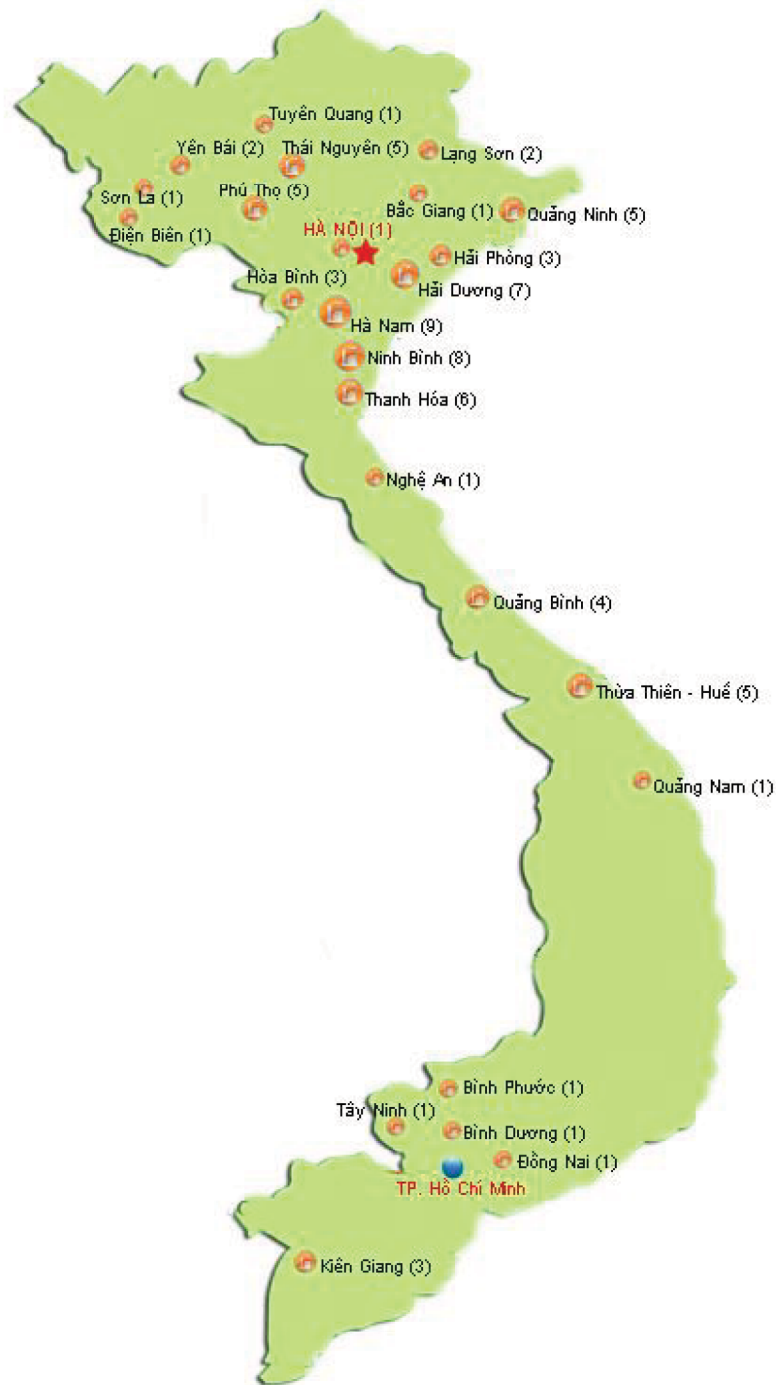
**II - DANH MỤC CÁC DÂY CHUYỀN LÒ QUAY HIỆN CÓ**  
**(CATEGORIES OF ROTATION KILN LINES)**

| STT<br>/No. | Tên dây chuyền<br>(Name of Line)          | Địa chỉ (Address)                | Chủ đầu tư (Owner)                                     | Công suất thiết kế (tấn)<br>(Design capacity (tons)) |           |
|-------------|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|
|             |                                           |                                  |                                                        | Clk/ngày                                             | XM/năm    |
|             | MIỀN BẮC (NORTH): 54 DÂY CHUYỀN/ 54 LINES |                                  |                                                        |                                                      |           |
| 1           | Hương Sơn                                 | Huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang | Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang                      | 1.000                                                | 350.000   |
| 2           | Điện Biên                                 | TP. Điện Biên, tỉnh Điện Biên    | Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên                      | 1.000                                                | 350.000   |
| 3           | Bút Sơn                                   | Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam      | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                  | 3.850                                                | 1.400.000 |
| 4           | Bút Sơn 2                                 | Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam      | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                  | 4.400                                                | 1.600.000 |
| 5           | Hoàng Long                                | Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam    | Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long                     | 1.000                                                | 350.000   |
| 6           | Kiến Khê                                  | Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam    | Công ty Cổ phần Xi măng Kiến Khê                       |                                                      | 120.000   |
| 7           | Thanh Liêm                                | Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam    | Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm                     | 1.000                                                | 350.000   |
| 8           | Vissai 3                                  | Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam    | Tập đoàn Xi măng The Vissai                            | 2.500                                                | 910.000   |
| 9           | Vissai 4                                  | Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam    | Tập đoàn Xi măng The Vissai                            | 3.300                                                | 1.200.000 |
| 10          | X77                                       | Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam      | Công ty Cổ phần X77                                    |                                                      | 120.000   |
| 11          | Xuân Thành 1                              | Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam    | Tập đoàn Xuân Thành                                    | 2.500                                                | 910.000   |
| 12          | Nam Sơn                                   | Huyện Chương Mỹ, TP.Hà Nội       | Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn                        | 1.000                                                | 350.000   |
| 13          | Hoàng Thạch 1                             | Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   | Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch                      | 3.300                                                | 1.100.000 |
| 14          | Hoàng Thạch 2                             | Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   | Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch                      | 3.300                                                | 1.200.000 |
| 15          | Hoàng Thạch 3                             | Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   | Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch                      | 3.300                                                | 1.200.000 |
| 16          | Phú Tân                                   | Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   | Công ty TNHH Phú Tân                                   | 1.000                                                | 350.000   |
| 17          | Phúc Sơn                                  | Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   | Công ty Xi măng Phúc Sơn                               | 5.000                                                | 1.800.000 |
| 18          | Phúc Sơn 2                                | Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   | Công ty Xi măng Phúc Sơn                               | 5.000                                                | 1.800.000 |
| 19          | Thành Công 3                              | Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   | Tập đoàn Xi măng Thành Công                            | 1.000                                                | 350.000   |
| 20          | Trung Sơn                                 | Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình   | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Du lịch Bình Minh | 2.500                                                | 910.000   |
| 21          | X18                                       | Huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình    | Công ty Cổ phần Xi măng X18                            | 1.000                                                | 350.000   |
| 22          | Vĩnh Sơn                                  | Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình   | Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn                          | 1.000                                                | 350.000   |
| 23          | Lạng Sơn                                  | Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn     | Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn                       | 1.000                                                | 350.000   |
| 24          | Vissai Đồng Bành                          | Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn    | Tập đoàn Xi măng The Vissai                            | 2.500                                                | 910.000   |
| 25          | Duyên Hà 1                                | Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình     | Công ty TNHH Duyên Hà                                  | 1.200                                                | 600.000   |
| 26          | Duyên Hà 2                                | Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình     | Công ty TNHH Duyên Hà                                  | 5.000                                                | 1.800.000 |
| 27          | Hệ Dưỡng 1,2                              | Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình     | Công ty Cổ phần Xi măng Hệ Dưỡng                       | 5.000                                                | 3.600.000 |
| 28          | Hướng Dương                               | TX Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình      | Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương                    | 2.500                                                | 910.000   |
| 29          | Hướng Dương 2                             | TX Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình      | Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương                    | 2.500                                                | 910.000   |
| 30          | Tam Điệp                                  | TX.Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình      | Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp                         | 3.300                                                | 1.400.000 |
| 31          | Vissai 1                                  | Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình   | Tập đoàn Xi măng The Vissai                            | 2.500                                                | 910.000   |
| 32          | Vissai 2                                  | Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình   | Tập đoàn Xi măng The Vissai                            | 6.000                                                | 2.000.000 |
| 33          | Hữu Nghị 1                                | TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ        | Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị                       | 600                                                  | 220.000   |
| 34          | Hữu Nghị 2                                | TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ        | Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị                       | 1.000                                                | 350.000   |
| 35          | Hữu Nghị 3                                | TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ        | Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị                       | 1.200                                                | 450.000   |
| 36          | Sông Thao                                 | Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ     | Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao                      | 2.500                                                | 910.000   |
| 37          | Thanh Ba                                  | Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ     | Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ                        | 1000                                                 | 350.000   |

|                                                                                       |                            |                                      |                                                                   |       |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|
| 38                                                                                    | Mai Sơn                    | Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La           | Công ty cổ phần Xi măng Mai Sơn                                   | 2.500 | 910.000           |
| 39                                                                                    | Cao Ngạn                   | TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên     | Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn                                  |       | 200.000           |
| 40                                                                                    | La Hiên 1                  | Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên      | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên                                   | 1.000 | 350.000           |
| 41                                                                                    | La Hiên 2                  | Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên      | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên                                   | 1.200 | 600.000           |
| 42                                                                                    | Quán Triều                 | Huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên       | Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều                                | 2.500 | 910.000           |
| 43                                                                                    | Quang Sơn                  | Huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên      | Công ty Xi măng Quang Sơn                                         | 4.000 | 1.500.000         |
| 44                                                                                    | Tân Quang                  | TX. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang    | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang                                 | 2.500 | 910.000           |
| 45                                                                                    | Yên Bái                    | Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái         | Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái                     | 1.000 | 350.000           |
| 46                                                                                    | Yên Bình                   | Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái         | Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình                                  | 2.500 | 910.000           |
| 47                                                                                    | Chinfon 1                  | Huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng      | Công ty Xi măng Chinfon                                           | 4.900 | 2.300.000         |
| 48                                                                                    | Chinfon 2                  | Huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng      | Công ty Xi măng Chinfon                                           | 4.800 | 2.200.000         |
| 49                                                                                    | Hải Phòng                  | Huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng      | Công ty Xi măng Hải Phòng                                         | 3.850 | 1.400.000         |
| 50                                                                                    | Cẩm Phả                    | TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh         | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam (VINACONEX) | 6.000 | 2.300.000         |
| 51                                                                                    | Ha Long                    | Huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh      | Công ty Cổ phần Xi măng Ha Long                                   | 5.500 | 2.000.000         |
| 52                                                                                    | Lam Thạch 1                | TX. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh         | Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh                    | 1.200 | 500.000           |
| 53                                                                                    | Lam Thạch 2                | TX. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh         | Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh                    | 1.200 | 500.000           |
| 54                                                                                    | Thăng Long                 | Huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh      | Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long                                | 6.000 | 2.300.000         |
| <b>MIỀN TRUNG/ CENTRAL: 17 DÂY CHUYỀN/ 17 LINES</b>                                   |                            |                                      |                                                                   |       |                   |
| 55                                                                                    | Hoàng Mai                  | Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An        | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai                           | 3.300 | 1.400.000         |
| 56                                                                                    | Áng Sơn 1                  | Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình    | Công ty Cổ phần COSEVCO6                                          | 1.000 | 350.000           |
| 57                                                                                    | Áng Sơn 2                  | Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình    | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                             | 1.200 | 600.000           |
| 58                                                                                    | Quảng Phúc                 | Huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình     | Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng VN                                 | 5.000 | 1.800.000         |
| 59                                                                                    | Sông Gianh                 | Huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình     | Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung                                  | 3.300 | 1.400.000         |
| 60                                                                                    | Thanh Mỹ                   | Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam      | Tập đoàn Xuân Thành                                               | 3.500 | 1.500.000         |
| 61                                                                                    | Bỉm Sơn 1                  | TX Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa           | Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                                   |       | 600.000           |
| 62                                                                                    | Bỉm Sơn 2                  | TX Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa           | Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                                   | 4.000 | 1.400.000         |
| 63                                                                                    | Bỉm Sơn 3                  | TX Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa           | Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                                   | 5.500 | 2.000.000         |
| 64                                                                                    | Công Thanh 1               | Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa       | Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh                                | 2.500 | 9.10.000          |
| 65                                                                                    | Nghi Sơn                   | Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa       | Công ty Xi măng Nghi Sơn                                          | 6.000 | 2.300.000         |
| 66                                                                                    | Nghi Sơn 2                 | Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa       | Công ty Xi măng Nghi Sơn                                          | 5.000 | 2.150.000         |
| 67                                                                                    | Đồng Lâm                   | Huyện Phong Điền - Thừa Thiên - Huế  | Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm                                  | 5.000 | 2.000.000         |
| 68                                                                                    | Luks 1                     | Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế | Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)                           |       | 600.000           |
| 69                                                                                    | Luks 2                     | Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế | Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)                           |       |                   |
| 70                                                                                    | Luks 3                     | Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế | Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)                           |       | 650.000           |
| 71                                                                                    | Luks 4                     | Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế | Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)                           |       | 1.200.000         |
| <b>MIỀN NAM/ SOUTH: 7 DÂY CHUYỀN/ 7 LINES</b>                                         |                            |                                      |                                                                   |       |                   |
| 72                                                                                    | Hà Tiên Kiên Giang Becamex | Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương       | Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex              |       | 200.000           |
| 73                                                                                    | Bình Phước                 | Huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước     | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                             | 6.000 | 2.300.000         |
| 74                                                                                    | Bửu Long                   | Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai        | Tập đoàn SCG                                                      |       | 200.000           |
| 75                                                                                    | Hà Tiên 2                  | Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang    | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                             | 3.000 | 1.310.000         |
| 76                                                                                    | Hà Tiên 2.2                | Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang    | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                             | 3.300 | 1.400.000         |
| 77                                                                                    | Holcim                     | Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang    | Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam                              |       | 2.000.000         |
| 78                                                                                    | Tây Ninh 1                 | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh        | Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh                             | 4.000 | 1.600.000         |
| <b>Tổng công suất đến 31/12/2014<br/>(Designed capacity total of cement industry)</b> |                            |                                      |                                                                   |       | <b>82.190.000</b> |



### III - BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC DÂY CHUYỀN XI MĂNG LÒ QUAY (DISTRIBUTION MAP OF ROTATION KILN CEMENT PLANTS)



**Ghi chú:** (...) - Số lượng dây chuyền trong 1 tỉnh/thành phố

**Trong đó:**

|                    |           |
|--------------------|-----------|
| <b>Miền Bắc:</b>   | <b>54</b> |
| <b>Miền Trung:</b> | <b>17</b> |
| <b>Miền Nam:</b>   | <b>07</b> |

#### IV - SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ/CONSUMPTION AMOUNT.

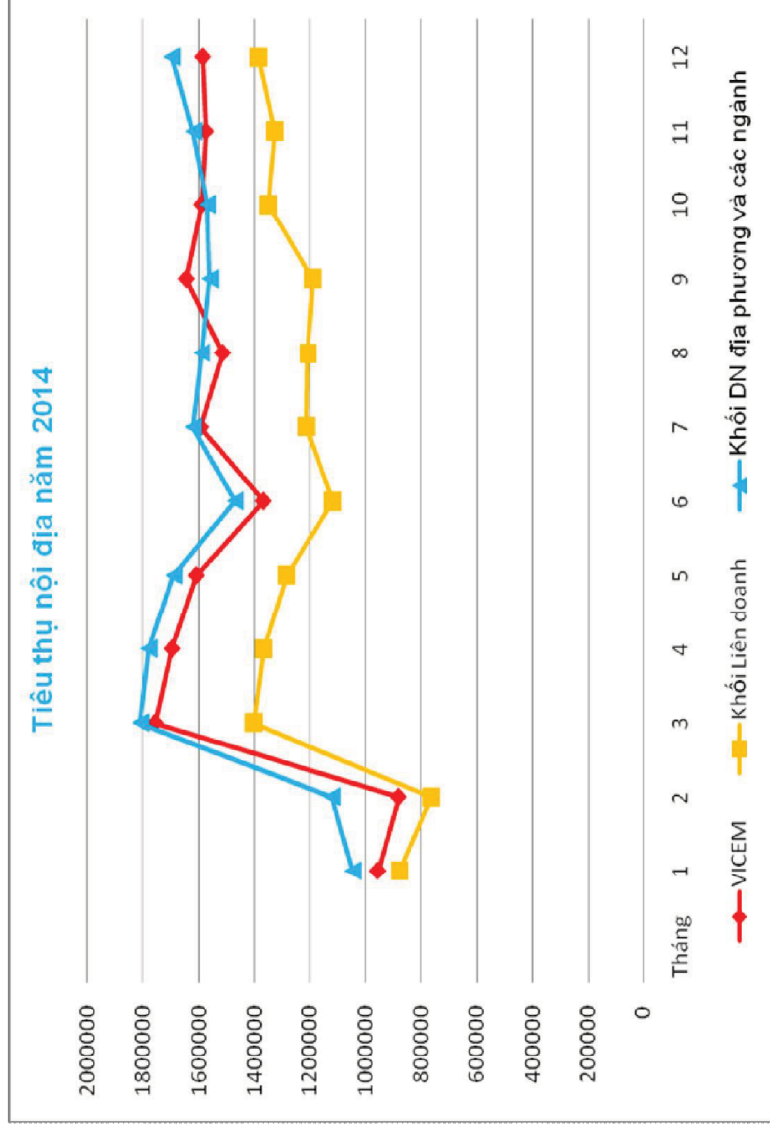
##### 4.1. Tiêu thụ nội địa / Domestic Consumption.

##### 4.1.1. Sản lượng tiêu thụ nội địa 2014/ Domestic Consumption Amount in 2014:

ĐVT: tấn

| Khối DN \ Tháng     | 1                | 2                | 3                | 4                | 5                | 6                | 7                | 8                | 9                | 10               | 11               | 12               | Tổng              |
|---------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| VICEM               | 955.383          | 880.813          | 1.756.965        | 1.695.927        | 1.609.065        | 1.369.184        | 1.592.996        | 1.514.701        | 1.644.936        | 1.589.330        | 1.574.821        | 1.585.476        | 17.769.597        |
| Liên doanh          | 877.279          | 763.578          | 1.403.098        | 1.366.500        | 1.282.325        | 1.117.963        | 1.212.452        | 1.206.816        | 1.189.409        | 1.351.862        | 1.327.313        | 1.385.311        | 14.483.906        |
| Địa phương-Tập đoàn | 1.045.000        | 1.120.000        | 1.810.000        | 1.780.000        | 1.690.000        | 1.470.000        | 1.620.000        | 1.590.000        | 1.560.000        | 1.570.000        | 1.619.000        | 1.697.000        | 18.571.000        |
| <b>Tổng</b>         | <b>2.877.662</b> | <b>2.764.391</b> | <b>4.970.063</b> | <b>4.842.427</b> | <b>4.581.390</b> | <b>3.957.147</b> | <b>4.425.448</b> | <b>4.311.517</b> | <b>4.394.345</b> | <b>4.511.192</b> | <b>4.521.134</b> | <b>4.667.787</b> | <b>50.824.503</b> |

##### - Biểu đồ Tiêu thụ nội địa năm 2014:

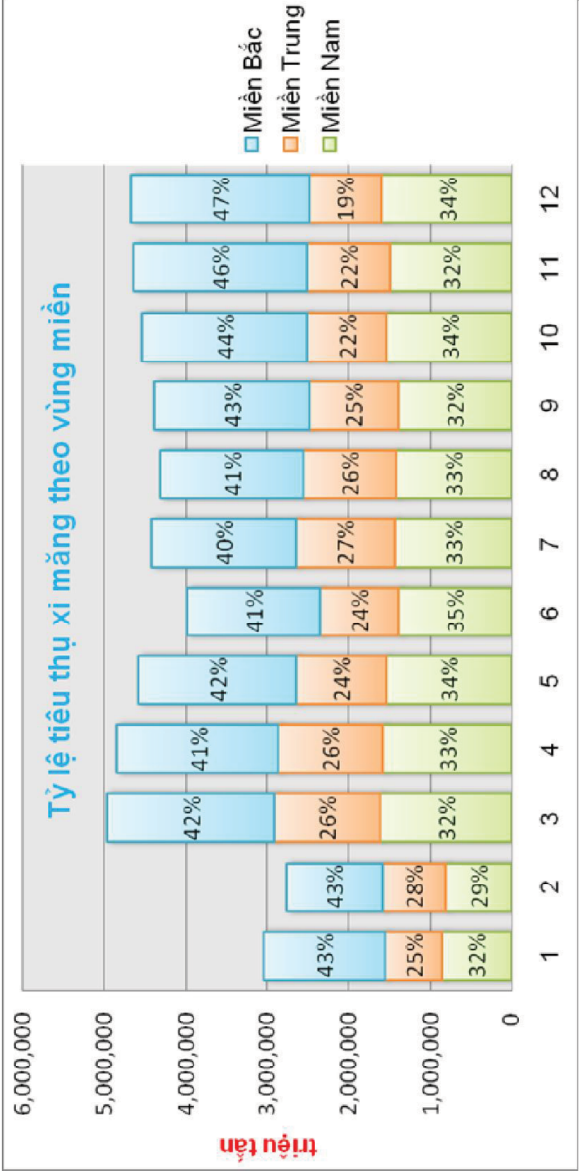


4.1.2. Sản lượng tiêu thụ theo vùng miền: miền Bắc, miền Trung, miền Nam/ Consumption amount of areas: North, Central, South.

ĐVT: tấn

| TT       | Tháng<br>Miền | 1         | 2         | 3         | 4         | 5         | 6         | 7         | 8         | 9         | 10        | 11        | 12        |
|----------|---------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1        | Miền Bắc      | 1.499.302 | 1.182.623 | 2.061.093 | 1.975.587 | 1.939.685 | 1.642.798 | 1.782.511 | 1.752.603 | 1.907.100 | 2.033.299 | 2.137.473 | 2.179.175 |
| 2        | Miền Trung    | 688.625   | 767.962   | 1.295.596 | 1.284.034 | 1.096.000 | 953.369   | 1.207.841 | 1.133.154 | 1.095.329 | 975.967   | 1.015.955 | 893.896   |
| 3        | Miền Nam      | 860.403   | 813.806   | 1.613.375 | 1.582.807 | 1.545.705 | 1.395.980 | 1.435.096 | 1.425.760 | 1.391.916 | 1.531.927 | 1.494.212 | 1.594.716 |
| Tỷ<br>lệ | Miền Bắc      | 43%       | 43%       | 42%       | 41%       | 42%       | 41%       | 40%       | 41%       | 43%       | 44%       | 46%       | 47%       |
|          | Miền Trung    | 25%       | 28%       | 26%       | 26%       | 24%       | 24%       | 27%       | 26%       | 25%       | 22%       | 22%       | 19%       |
|          | Miền Nam      | 32%       | 29%       | 32%       | 33%       | 34%       | 35%       | 33%       | 33%       | 32%       | 34%       | 32%       | 34%       |

- Biểu đồ tiêu thụ xi măng theo vùng miền:

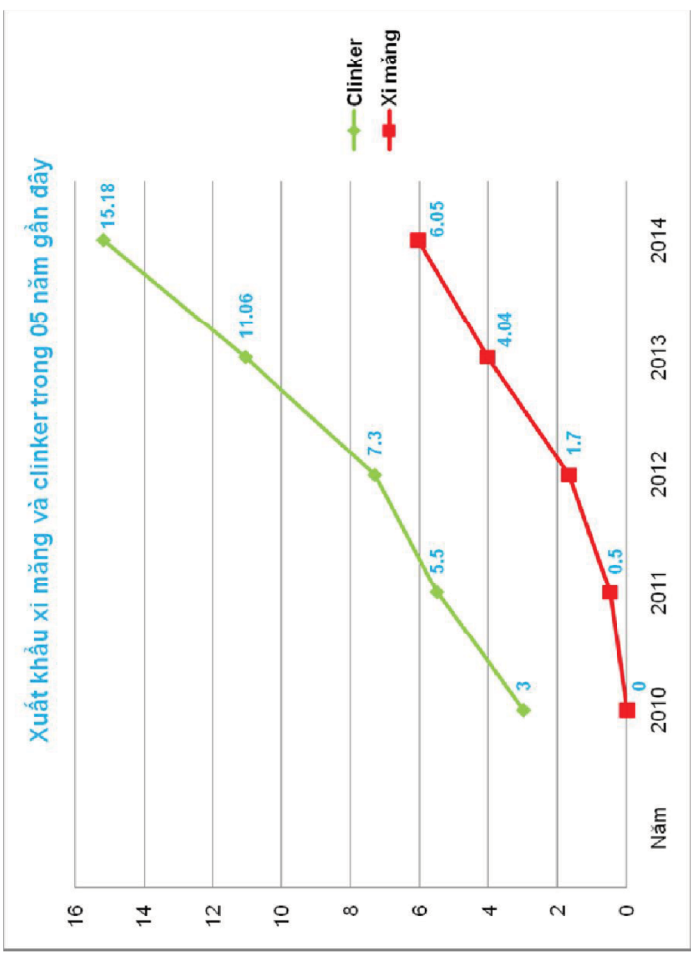
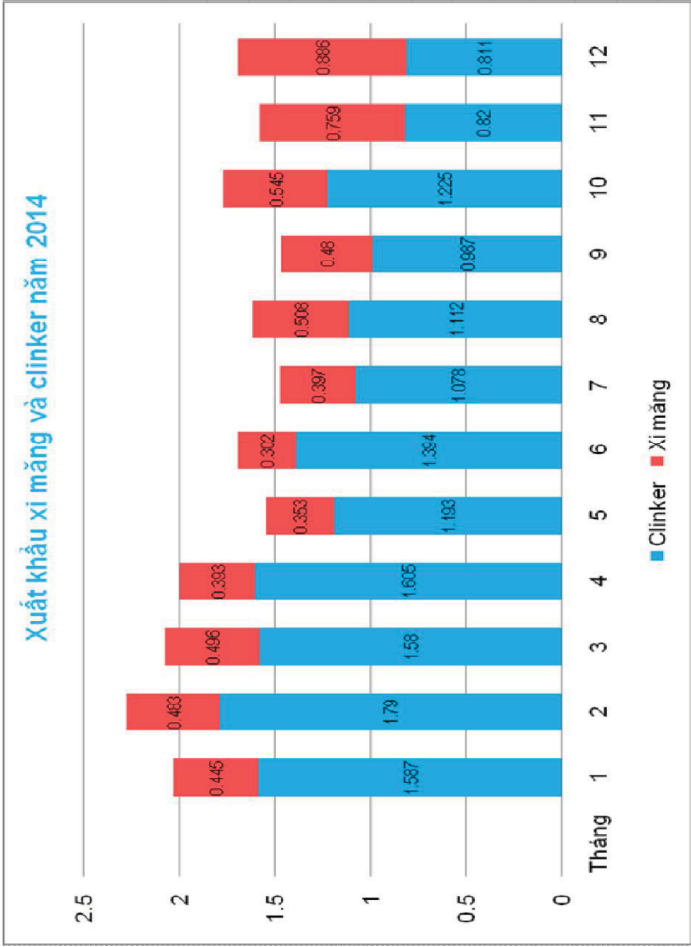


4.2. Xuất khẩu (Export)

ĐVT: triệu tấn

| TT   | Tháng    | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    | TỔNG   |
|------|----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| 1    | Sản phẩm |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 1    | Xi măng  | 0,445 | 0,483 | 0,496 | 0,393 | 0,353 | 0,302 | 0,397 | 0,508 | 0,480 | 0,545 | 0,759 | 0,886 | 6,047  |
| 2    | Clinker  | 1,587 | 1,790 | 1,580 | 1,605 | 1,193 | 1,394 | 1,078 | 1,112 | 0,987 | 1,225 | 0,820 | 0,811 | 15,182 |
| TỔNG |          | 2,032 | 2,273 | 2,076 | 1,998 | 1,546 | 1,696 | 1,475 | 1,620 | 1,467 | 1,770 | 1,579 | 1,697 | 21,229 |

- Biểu đồ: Xuất khẩu xi măng/clinker trong 05 năm gần đây/ Cement/clinker export within 5 recent years:







**VI - DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NGÀNH ĐÃ NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN  
(LIST OF CEMENT COMPANIES THAT POSTED ON STOCK MARKET)**

| TT | Mã CK      | Sàn niêm yết | Tên Công ty                                    | Ngày GD đầu tiên | Khối lượng NY lần đầu (cổ phiếu) | Giá niêm yết (1.000 VND) | Khối lượng đang lưu hành (cổ phiếu) | Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu) | Khối lượng niêm yết hiện tại (cổ phiếu) |
|----|------------|--------------|------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | <b>BCC</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                | 24/11/2006       | 90.000.000                       | 18,7                     | 95.661.397                          | 0                       | 95.661.397                              |
| 2  | <b>BTS</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn          | 05/12/2006       | 90.000.000                       | 23,9                     | 109.056.192                         | 0                       | 109.056.192                             |
| 3  | <b>CCM</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ  | 18/09/2008       | 2.750.000                        | 25,1                     | 4.600.000                           | 0                       | 4.600.000                               |
| 4  | <b>HOM</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai        | 09/07/2009       | 72.000.000                       | 16,6                     | 69.228.600                          | 2.771.400               | 72.000.000                              |
| 5  | <b>QNC</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh | 17/01/2008       | 12.500.000                       | 50,1                     | 18.375.109                          | 76.000                  | 18.451.109                              |
| 6  | <b>SCJ</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn                | 19/09/2007       | 2.774.200                        | 82,4                     | 19.516.000                          | 0                       | 19.516.000                              |
| 7  | <b>SDY</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly           | 25/12/2006       | 1.500.000                        | 35                       | 4.500.000                           | 0                       | 4.500.000                               |
| 8  | <b>TBX</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình              | 18/11/2008       | 1.011.400                        | 26,4                     | 1.510.280                           | 0                       | 1.510.280                               |
| 9  | <b>TSM</b> | HNX          | Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây        | 02/07/2010       | 2.936.140                        | 26                       | 2.936.140                           | 0                       | 2.936.140                               |
| 10 | <b>HT1</b> | HOSE         | Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1              | 13/11/2007       | 87.000.000                       | 70                       | 317.952.000                         | 48.000                  | 318.000.000                             |
| 11 | <b>HVX</b> | HOSE         | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân          | 28/09/2010       | 18.500.000                       | 13                       | 39.960.000                          | 0                       | 39.960.000                              |
| 12 | <b>VCX</b> | UPCoM        | Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình               | 01/04/2014       | 25.600.000                       | 4                        | 0                                   |                         | 26.530.000                              |
| 13 | <b>SCC</b> | UPCoM        | Công ty Cổ phần Xi Măng Sông Đà                | 06/08/2014       | 1.980.000                        | 27                       | 0                                   |                         | 1.980.000                               |
| 14 | <b>YBC</b> | UPCoM        | Công ty Cổ phần Xi măng & Khoáng sản Yên Bái   | 25/06/2014       | 2.210.880                        | 5,2                      | 0                                   |                         | 4.837.430                               |
| 15 | <b>LCC</b> | UPCoM        | Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn               | 06/05/2010       | 4.900.000                        | 10,5                     | 0                                   |                         | 5.838.999                               |
| 16 | <b>PX1</b> | UPCoM        | Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An        | 01/12/2010       | 20.000.000                       | 15,5                     | 0                                   |                         | 20.000.000                              |

## VII - DỰ BÁO NĂM 2015 (FORECAST IN 2015)

| STT/No. | Chỉ tiêu (Target)                                                                                                 | Sản lượng (triệu tấn)<br>Amount (million tons)                 |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1       | Số dây chuyền/ Number of production lines.                                                                        | 80                                                             |
| 2       | Năng lực sản xuất/ Production ability:<br>+ Công suất thiết kế<br>+ Công suất huy động<br>+ Hệ số huy động chung: | Min - Max<br>89,50 - 91,20<br>81,63 - 85,34<br>90,06% - 92,22% |
| 3       | Tổng sản lượng tiêu thụ/ Consumption total:<br>+ Tiêu thụ nội địa:<br>+ Xuất khẩu:                                | 79,25 - 82,85<br>55,90 - 58,44<br>23,35 - 24,41                |

### CĂN CỨ DỰ BÁO:

- Các dự án đang thi công, lắp đặt, có khả năng đi vào sản xuất trong năm 2015 như: Công Thanh 2, Sông Lam 2, Công đoạn nghiền của Xi măng Xuân Thành 2...
- Khả năng tăng trưởng của quy mô thị trường, tác động tích cực của kinh tế vĩ mô khi nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi rõ nét.
- Tính khả quan của các thị trường xuất khẩu mục tiêu.

## VIII - PHỤ CHÚ/REMARK:

### NGUỒN VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCE SOURCE AND DOCUMENT:

1. Bộ Xây dựng.
2. Hiệp hội Xi măng Việt Nam.
3. Trang thông tin điện tử: [ximang.vn](http://ximang.vn).
4. Tổng cục Hải quan – Bộ Tài chính.
5. Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
6. Ủy Ban chứng khoán Nhà nước.
7. Bản Cáo bạch của các Doanh nghiệp Xi măng.
8. Báo cáo chuyên ngành của Các Công ty chứng khoán.

### LỜI BAN BIÊN TẬP XIMANG.VN/ PREFACE OF EDITORIAL BOARD.

Tài liệu là tâm huyết của Ban Biên tập **ximang.vn**, nhằm cung cấp cho độc giả một cách nhìn tổng quan về sự phát triển của ngành Xi măng Việt Nam.

Mặc dù chúng tôi đã hết sức cố gắng, trong quá trình thu thập và tổng hợp dữ liệu ngành, nhằm đưa ra bức tranh tổng thể ngành Xi măng; song do nhiều mặt còn hạn chế, sẽ không tránh khỏi thiếu sót, chủ quan.

Mặc dù các số liệu đã được cân nhắc và chúng tôi hy vọng tài liệu này hữu ích với độc giả, nhưng khuyến cáo chỉ nên dùng làm tài liệu tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin.

Rất mong nhận được sự góp ý chân thành của độc giả để chúng tôi có thể cập nhật, chỉnh sửa trong Báo cáo ngành xi măng Việt Nam 2015.

**T/M Ban Biên tập ximang.vn**  
**Thạc sỹ LƯƠNG XUÂN TUÂN**

### BAN BIÊN TẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ XI MĂNG VIỆT NAM:

Địa chỉ: Tầng 3 CCBM, VG Building, ngõ 235, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tel/Fax: 04.62691162. – Hotline: 0913513465.

Email: [gamma.ximang@gmail.com](mailto:gamma.ximang@gmail.com). Website: [ximang.vn](http://ximang.vn) - [cement.vn](http://cement.vn).



**THIẾT KẾ VÀ XUẤT BẢN: Công ty Gamma NT**

**Website: [gammant.vn](http://gammant.vn) - [phattrienweb.vn](http://phattrienweb.vn) – [congngheweb.vn](http://congngheweb.vn)**





# Công ty Gamma NT

Giá trị cho cộng đồng



*Công nghệ web*



*Phát triển nội dung*



*Truyền thông trực tuyến*

## TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

CHUYÊN NGÀNH

**Xi măng Việt Nam:** [ximang.vn](http://ximang.vn)



**Bảo vệ môi trường:** [moitruong.com.vn](http://moitruong.com.vn) **MTX**

**Vật liệu xây dựng:** [vatlieuxaydung.org.vn](http://vatlieuxaydung.org.vn) **VLXD**



*Nơi tạo dựng thương hiệu*



**Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Công nghệ mới Gamma**

Địa chỉ: Tầng 3 CCBM, VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Tel/Fax: (04) 62691162 - Hotline: 0913513465 - Email: [gamma.nt77@gmail.com](mailto:gamma.nt77@gmail.com)

Web: [gammant.vn](http://gammant.vn) - [congngheweb.vn](http://congngheweb.vn) - [phattrienweb.vn](http://phattrienweb.vn)